

總是
总是

雙
双

苦

卸

壁

中將
中将

增加

柔

缺

承認
承认

雙-双
shuāng

A: two; both

NPCR lesson 40, #18

hskflashcards.com

卸
xiè

V: to unload; to discharge

NPCR lesson 42, #43

hskflashcards.com

中將-中將
zhòngjiāng

VO: to win a prize

NPCR lesson 44, #71

hskflashcards.com

柔
róu

V: to rub; to knead

NPCR lesson 47, #33

hskflashcards.com

承認-承认
chéngrèn

V: to recognize; to admit

NPCR lesson 49, #67

hskflashcards.com

總是-总是
zǒng(shì)

Adv: always

NPCR lesson 39, #1

hskflashcards.com

苦
kǔ

A, N: bitter/hardship; suffering

NPCR lesson 41, #31

hskflashcards.com

壁
bì

N: wall

NPCR lesson 43, #58

hskflashcards.com

增加
zēngjiā

V, N: to increase; to raise

NPCR lesson 46, #13

hskflashcards.com

缺
quē

V: to lack

NPCR lesson 48, #52

hskflashcards.com

職工
職工
幹活
幹活
獎品
獎品

腰

骨 髓

親愛
親愛
生意

小 心

經常
經常

積穀 防飢
積谷 防飢

職工-职工
zhígōng

N: staff; workers

NPCR lesson 40, #19

hskflashcards.com

親愛-亲爱
qīn'ài

A: dear; beloved

NPCR lesson 39, #2

hskflashcards.com

幹活-干活
gànhuó

VO: to work

NPCR lesson 42, #44

hskflashcards.com

生意
shēngyì

N: business; trade

NPCR lesson 41, #32

hskflashcards.com

獎品-奖品
jiǎngpǐn

N: prize

NPCR lesson 44, #72

hskflashcards.com

小心
xiǎoxīn

A, V: careful; to take care; to be careful

NPCR lesson 43, #59

hskflashcards.com

腰
yāo

N: waist

經常-经常
jīngcháng

A: often; frequently

NPCR lesson 47, #34

hskflashcards.com

骨髓
gǔsuǐ

N: bone marrow

NPCR lesson 46, #14

hskflashcards.com

積穀防飢-积谷防饥
jī gǔ fáng jī

IE: store up grain against famine

NPCR lesson 49, #68

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #53

hskflashcards.com

終於
終于

總
总

硬

培養
培养

曬
晒

要是

趙

項鏈
项链

深

發作
发作

要是
yàoshi

Conj: if; suppose

NPCR lesson 40, #20

hskflashcards.com

趟
tàng

M: measure word for trips

NPCR lesson 42, #45

hskflashcards.com

項鍊-项链
xiàngliàn

N: necklace

NPCR lesson 44, #73

hskflashcards.com

深
shēn

A: deep, difficult

NPCR lesson 47, #35

hskflashcards.com

發作-发作
fāzuò

V: to break out; to show the effects of

NPCR lesson 49, #69

hskflashcards.com

終於-终于
zhōngyú

Adv: finally; eventually

NPCR lesson 39, #3

hskflashcards.com

總-总
zǒng

A: chief, general, total

NPCR lesson 41, #33

hskflashcards.com

硬
yìng

A: hard; solid

NPCR lesson 43, #60

hskflashcards.com

培養-培养
péiyǎng

V, N: to foster; to train

NPCR lesson 46, #15

hskflashcards.com

曬-晒
shài

V: to dry in the sun

NPCR lesson 48, #54

hskflashcards.com

好吃

看不起

休假

笑话

笑话

拉車

秀水街

拉車

優秀

拼命

優秀

佩服

扁鵲

扁鵲

看不起
kànbuqǐ

IE: to look down upon

NPCR lesson 40, #21

hskflashcards.com

好吃
hǎochī

A: tasty; good to eat

NPCR lesson 39, #4

hskflashcards.com

笑話-笑话
xiàohua

V, N: to laugh at somebody/joke

NPCR lesson 42, #46

hskflashcards.com

休假
xiūjià

VO: to have (to take) a vacation

NPCR lesson 41, #34

hskflashcards.com

秀水街
xiùshuǐjiē

PN: Xiyshui Street (a street in Beijing)

NPCR lesson 44, #74

hskflashcards.com

拉車-拉车
lā chē

VO: to pull a card or rickshaw

NPCR lesson 43, #61

hskflashcards.com

拼命
pīnmìng

Adv: desperately; exerting one's utmost

NPCR lesson 47, #36

hskflashcards.com

優秀-优秀
yōuxiù

A: outstanding; excellent

NPCR lesson 46, #16

hskflashcards.com

扁鵲-扁鹊
biǎn què

PN: Bian Que (a well-known Chinese doctor of the Warring States Period)

佩服
pèifú

V: to admire

NPCR lesson 49, #70

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #55

hskflashcards.com

為了
為為
猶豫
猶豫
求職
求職

皮

戰國
戰國

能幹
能幹
事情

呻吟

優
優

了不起

為了-为了
wèile

Prep: for; in order to

NPCR lesson 40, #22

hskflashcards.com

猶豫-犹豫
yóuyù

A: hesitate

NPCR lesson 42, #47

hskflashcards.com

求職-求职
qiúzhí

VO: to apply for a job

NPCR lesson 45, #1

hskflashcards.com

皮
pí

N: skin; leather

NPCR lesson 47, #37

hskflashcards.com

戰國-战国
zhànguó

PN: the Warring States (475-221 B.C.)

NPCR lesson 49, #71

hskflashcards.com

能幹-能干
nénggàn

A: able; capable

NPCR lesson 39, #5

hskflashcards.com

事情
shìqing

N: affair; matter; thing

NPCR lesson 41, #35

hskflashcards.com

呻吟
shēnyín

V: to groan; to moan

NPCR lesson 43, #62

hskflashcards.com

優-优
yōu

A: excellent

NPCR lesson 46, #17

hskflashcards.com

了不起
liǎobuqǐ

A: unusual; outstanding

NPCR lesson 48, #56

hskflashcards.com

幹干

男女

急

推

玻璃

秘書
秘书

風氣

卻

风气

却

主持人

艾滋病

男女
nánǚ

N: men and women

NPCR lesson 40, #23

hskflashcards.com

推
tuī

V: to push

NPCR lesson 42, #48

hskflashcards.com

秘書-秘书
mìshū

N: secretary

NPCR lesson 45, #2

hskflashcards.com

卻-却
què

Adv: but; yet; however

NPCR lesson 47, #38

hskflashcards.com

艾滋病
àizībìng

PN: AIDS

NPCR lesson 49, #72

hskflashcards.com

幹-干
gàn

V: to do; to work

NPCR lesson 39, #6

hskflashcards.com

急
jí

A: urgent; pressing; impatient

NPCR lesson 41, #36

hskflashcards.com

玻璃
bōli

N: glass

NPCR lesson 43, #63

hskflashcards.com

風氣-风气
fēngqì

N: general mood; atmosphere

NPCR lesson 46, #18

hskflashcards.com

主持人
zhǔchíren

N: anchorperson; host or hostess

NPCR lesson 48, #57

hskflashcards.com

誇獎
夸奖

表演

扎

影響
影响

岸

男

小車
小车

本

出國
出国
飛船
飞船

男
nán

N: man; male

NPCR lesson 40, #24

hskflashcards.com

小車-小車
xiǎochē

N: wheelbarrow

NPCR lesson 42, #49

hskflashcards.com

本
běn

Pr: one's own; native; this; present

NPCR lesson 45, #3

hskflashcards.com

出國-出国
chūguó

VO: to go abroad

NPCR lesson 47, #39

hskflashcards.com

飛船-飞船
fēichuán

N: spaceship; spacecraft

NPCR lesson 50, #1

hskflashcards.com

誇獎-夸奖
kuājiǎng

V: to praise

NPCR lesson 39, #7

hskflashcards.com

表演
biǎoyǎn

V, N: to act; to play/performance

NPCR lesson 41, #37

hskflashcards.com

扎
zhā

V: to prick; to stick into

NPCR lesson 43, #64

hskflashcards.com

影響-影响
yǐngxiǎng

V, N: to influence; to affect/effect

NPCR lesson 46, #19

hskflashcards.com

岸
àn

N: bank, shore

NPCR lesson 48, #58

hskflashcards.com

誇
夸

女

能
力

拍

腳
心

市
場
開
發
部

脚
心

市
场
开
发
部

周
末

吃
苦

歌
星

太
空

女
nǚ

N: woman; female

NPCR lesson 40, #25

hskflashcards.com

誇-夸
kuā

V: to praise

NPCR lesson 39, #8

hskflashcards.com

拍
pāi

V: to pat

NPCR lesson 42, #50

hskflashcards.com

能力
nénglì

N: ability; capability

NPCR lesson 41, #38

hskflashcards.com

市場開發部-市场开发部
shìchǎng kāifābù

N: Market Development Department

NPCR lesson 45, #4

hskflashcards.com

吃苦
chīkǔ

VO: to bear hardships

NPCR lesson 47, #40

hskflashcards.com

太空
tàikōng

N: the firmament; outer space

NPCR lesson 50, #2

hskflashcards.com

腳心-脚心
jiǎoxīn

N: the underside of the arch (of the foot);
arch

NPCR lesson 43, #65

hskflashcards.com

周末
zhōumò

N: weekend

NPCR lesson 46, #20

hskflashcards.com

歌星
gēxīng

N: star singer; accomplished vocalist

NPCR lesson 48, #59

hskflashcards.com

業業
業業
忙忙
忙忙
發發
發發
鬆鬆
鬆鬆
聞聞
聞聞

獎獎
獎獎

名名
出名
布布
紗布
布布
紗布

周周
周周
哄哄

就業-就业
jiùyè

VO: to be employed; to obtain
employment

NPCR lesson 40, #26

hskflashcards.com

獎-奖
jiǎng

V, N: to reward/prize

NPCR lesson 39, #9

hskflashcards.com

連忙-连忙
liánmáng

Adv: promptly

NPCR lesson 42, #51

hskflashcards.com

出名
chūmíng

VO: to become famous

NPCR lesson 41, #39

hskflashcards.com

開發-开发
kāifā

V: to develop

NPCR lesson 45, #5

hskflashcards.com

紗布-纱布
shābù

N: bandage; gauze

NPCR lesson 43, #66

hskflashcards.com

輕鬆-轻松
qīngsōng

A: light; relaxed

NPCR lesson 47, #41

hskflashcards.com

周
zhōu

N: week

NPCR lesson 46, #21

hskflashcards.com

新聞-新闻
xīnwén

N: news

哄
hǒng

V: to coax

NPCR lesson 50, #3

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #60

hskflashcards.com

米飯
米飯

成功

剩

放鬆
放鬆

勸
勸

公平

聲
聲

部

堅持
堅持

載
載

公平
gōngpíng

A: fair; just

NPCR lesson 40, #27

hskflashcards.com

米飯-米飯
mǐfàn

N: (cooked) rice

NPCR lesson 39, #10

hskflashcards.com

聲-聲
shēng

M: measure word for sounds

NPCR lesson 42, #52

hskflashcards.com

成功
chénggōng

V, A, N: to succeed/successful/success

NPCR lesson 41, #40

hskflashcards.com

部
bù

N: department

NPCR lesson 45, #6

hskflashcards.com

剩
shèng

V: to be left over; to remain

NPCR lesson 43, #67

hskflashcards.com

堅持-堅持
jiānchí

V: to persist in

NPCR lesson 47, #42

hskflashcards.com

放鬆-放鬆
fàngsōng

V, N: to relax; to loosen

NPCR lesson 46, #22

hskflashcards.com

載-載
zài

V: to carry; to be loaded with

NPCR lesson 50, #4

hskflashcards.com

勸-勸
quàn

V: to try to persuade; to convince

NPCR lesson 48, #61

hskflashcards.com

方面

拜年

出差

勝利

勝利

發射

发射

餓

餓

導演

导演

眼鏡

眼镜

補習

补习

負增長

负增长

方面
fāngmiàn

N: aspect; respect

NPCR lesson 40, #28

hskflashcards.com

餓-饿
è

A: hungry

NPCR lesson 39, #11

hskflashcards.com

拜年
bàinián

VO: to pay a New Year's call

NPCR lesson 42, #53

hskflashcards.com

導演-导演
dǎoyǎn

V, N: to direct/director

NPCR lesson 41, #41

hskflashcards.com

出差
chūchāi

VO: to be on an official or business trip

NPCR lesson 45, #7

hskflashcards.com

眼鏡-眼镜
yǎnjìng

N: glasses; spectacles

NPCR lesson 43, #68

hskflashcards.com

勝利-胜利
shènglì

V, N: to win victory/victory

NPCR lesson 47, #43

hskflashcards.com

補習-补习
bǔxí

V, N: to take extra classes after school

NPCR lesson 46, #23

hskflashcards.com

發射-发射
fāshè

V: to launch; to discharge

NPCR lesson 50, #5

hskflashcards.com

負增長-负增长
fùzēngzhǎng

N: negative growth

NPCR lesson 48, #62

hskflashcards.com

滿
滿

面試
面試

精

特長
特長

清朝

平等

花生

商務
商務

旅游鞋

射

平等
píngděng

N, A: equality/equal

NPCR lesson 40, #29

hskflashcards.com

滿-滿
mǎn

A: full; filled

NPCR lesson 39, #12

hskflashcards.com

花生
huāshēng

N: peanut

NPCR lesson 42, #54

hskflashcards.com

面試-面試
miànshì

V: to interview

NPCR lesson 41, #42

hskflashcards.com

商務-商務
shāngwù

N: commercial affairs; business affairs

精
jīng

A: smart, shrewd

NPCR lesson 45, #8

hskflashcards.com

旅游鞋
lǚyóuxié

N: walking shoes; sneakers

NPCR lesson 44, #1

hskflashcards.com

特長-特长
tècháng

N: strong point; speciality

NPCR lesson 47, #44

hskflashcards.com

射
shè

V: to shoot; to fire; to discharge

NPCR lesson 46, #24

hskflashcards.com

清朝
qīngcháo

PN: Qing Dynasty (1616-1911)

NPCR lesson 50, #6

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #63

hskflashcards.com

碗

通過

通过

睡衣

要麼

要麼

民國

民国

單位

单位

梨

職務

职务

鞋

恨不得

單位-单位
dānwèi

碗
wǎn

N: unit (as an organization, a department,
a division, a section, etc.)

N, M: bowl

NPCR lesson 40, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 39, #13

hskflashcards.com

梨
lí

通過-通过
tōngguò

N: pear

V: to pass; to pass through

NPCR lesson 42, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 41, #43

hskflashcards.com

職務-职务
zhíwù

睡衣
shuìyī

N: post; job

N: night attire, pyjamas

NPCR lesson 45, #9

hskflashcards.com

NPCR lesson 44, #2

hskflashcards.com

鞋
xié

要麼-要么
yàome

N: shoes

Conj: or

NPCR lesson 47, #45

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #25

hskflashcards.com

恨不得
hènbude

民國-民国
mínguó

IE: be dying or itching to

PN: Republic of China (1912-1949)

NPCR lesson 50, #7

hskflashcards.com

NPCR lesson 48, #64

hskflashcards.com

炒雞丁

炒鸡丁

改變

改变

繡花

绣花

領導

领导

鄧小平

邓小平

競爭

竞争

杏兒

杏儿

要求

難過

难过

恨

競爭-竞争
jìngzhēng

V: to compete

NPCR lesson 40, #31

hskflashcards.com

杏兒-杏儿
xìngr

N: apricot

NPCR lesson 42, #56

hskflashcards.com

要求
yāoqiú

V, N: to demand; to require; to ask

NPCR lesson 45, #10

hskflashcards.com

難過-难过
nánguò

V, A: to feel sorry; to feel bad/sad

NPCR lesson 47, #46

hskflashcards.com

恨
hèn

V: to hate

NPCR lesson 50, #8

hskflashcards.com

炒雞丁-炒鸡丁
chǎojīdīng

N: fried chicken cubes

NPCR lesson 39, #14

hskflashcards.com

改變-改变
gǎibiàn

V: to change

NPCR lesson 41, #44

hskflashcards.com

繡花-绣花
xiùhuā

VO: to embroider

NPCR lesson 44, #3

hskflashcards.com

領導-领导
lǐngdǎo

V, N: to lead/leader

NPCR lesson 46, #26

hskflashcards.com

鄧小平-邓小平
dèng xiǎopíng

PN: Deng Xiaoping (1904-1997)

NPCR lesson 48, #65

hskflashcards.com

炒

損失

损失

繡

绣

贊成

赞成

小葉子

小叶子

機會

机会

壓歲錢

压岁钱

工商

存

航天

機會-机会
jīhuì

N: chance; oppourtunity

NPCR lesson 40, #32

hskflashcards.com

炒
chǎo

V: to stir-fry

NPCR lesson 39, #15

hskflashcards.com

壓歲錢-压岁钱
yāsuìqián

N: money given to children as a lunar
New Year gift

NPCR lesson 42, #57

hskflashcards.com

損失-损失
sǔnshī

V, N: to lose/loss; damage

NPCR lesson 41, #45

hskflashcards.com

工商
gōngshāng

N: industry and commerce

NPCR lesson 45, #11

hskflashcards.com

繡-绣
xiù

VO: to embroider

NPCR lesson 44, #4

hskflashcards.com

存
cún

V: to deposit

贊成-赞成
zàchéng

V, N: to approve of; to agree with

NPCR lesson 47, #47

hskflashcards.com

航天
hángtiān

N: space flight

NPCR lesson 50, #9

hskflashcards.com

小葉子-小叶子
xiǎo yèzi

PN: Xiao Yezi (name of a TV program
host)

NPCR lesson 48, #66

hskflashcards.com

雞
鸡

號碼
号码

熊貓
熊猫

並
并

頭痛醫腳
头痛医脚

只有

年底

貿易
贸易

新西蘭
新西兰

航

只有
zhǐyǒu

Conj: only

NPCR lesson 40, #33

hskflashcards.com

年底
niándǐ

N: the end of the year

NPCR lesson 42, #58

hskflashcards.com

貿易-贸易
màoyì

N: trade

NPCR lesson 45, #12

hskflashcards.com

新西蘭-新西兰
xīnxīlán

PN: New Zealand

NPCR lesson 47, #48

hskflashcards.com

航
háng

V: to navigate

NPCR lesson 50, #10

hskflashcards.com

雞-鸡
jī

N: chicken

NPCR lesson 39, #16

hskflashcards.com

號碼-号码
hàomǎ

N: number

NPCR lesson 41, #46

hskflashcards.com

熊貓-熊猫
xióngmāo

N: panda

NPCR lesson 44, #5

hskflashcards.com

並-并
bìng

Adv: used before a negative for emphasis,
usually as a retort

NPCR lesson 46, #28

hskflashcards.com

頭痛醫腳-头痛医脚
tóu tòng yī jiǎo

IE: treat the foot when the head aches

NPCR lesson 49, #1

hskflashcards.com

同樣
同樣

富

代表

難忘
难忘

跨

丁

之內
之內

熊

爺爺
爷爷

痛

同樣-同样
tóngyàng

A: same; similar

NPCR lesson 40, #34

hskflashcards.com

富
fù

A: rich

NPCR lesson 42, #59

hskflashcards.com

代表
dàibiǎo

N, V: deputy; delegate; representative/to represent

NPCR lesson 45, #13

hskflashcards.com

難忘-难忘
nánwàng

A: unforgettable

NPCR lesson 47, #49

hskflashcards.com

跨
kuà

V: to stride; to step (forward or sideways)

NPCR lesson 50, #11

hskflashcards.com

丁
dīng

N: small cubes ("dice") of meat or vegetable

NPCR lesson 39, #17

hskflashcards.com

之內-之内
zhīnèi

N: within

NPCR lesson 41, #47

hskflashcards.com

熊
xióng

N: bear

NPCR lesson 44, #6

hskflashcards.com

爺爺-爷爷
yéye

N: grandfather

NPCR lesson 46, #29

hskflashcards.com

痛
tòng

V: to ache

NPCR lesson 49, #2

hskflashcards.com

地位

小康

經驗

經驗

經歷

經歷

從此

從此

館飯開

館飯開

內

內

貓

貓

奶奶

醫

醫

地位
dìwèi

N: position; status

NPCR lesson 40, #35

hskflashcards.com

小康
xiǎokāng

A: relatively comfortable life

NPCR lesson 42, #60

hskflashcards.com

經驗-经验
jīngyàn

N: experience

NPCR lesson 45, #14

hskflashcards.com

經歷-经历
jīnglì

V, N: to undergo/experience

NPCR lesson 47, #50

hskflashcards.com

從此-从此
cóngcǐ

Conj: from this time on; from now on

NPCR lesson 50, #12

hskflashcards.com

開飯館-开饭馆
kāi(fànguǎn)

V: to operate or manage (a restaurant)

NPCR lesson 39, #18

hskflashcards.com

內-内
nèi

N: inner; within; inside

NPCR lesson 41, #48

hskflashcards.com

貓-猫
māo

N: cat

NPCR lesson 44, #7

hskflashcards.com

奶奶
nǎinai

N: grandmother

NPCR lesson 46, #30

hskflashcards.com

醫-医
yī

V, N: to treat/doctor; medical science

NPCR lesson 49, #3

hskflashcards.com

老闆
老板
討論
讨论

眼睛

聰明
聪明

腳
脚

擔負
担负
山溝
山沟
級
级

爭取
争取
爭取
争取
飛行
飞行

擔負-担负
dānfù

V: to bear; to shoulder

NPCR lesson 40, #36

hskflashcards.com

老闆-老板
lǎobǎn

N: boss; shopkeeper

NPCR lesson 39, #19

hskflashcards.com

山溝-山沟
shāngōu

N: remote mountainous area

NPCR lesson 42, #61

hskflashcards.com

討論-讨论
tǎolùn

V: to discuss

NPCR lesson 41, #49

hskflashcards.com

級-级
jí

N: level; grade

眼睛
yǎnjing

N: eye

NPCR lesson 45, #15

hskflashcards.com

爭取-争取
zhēngqǔ

V: to strive for

NPCR lesson 44, #8

hskflashcards.com

聰明-聪明
cōngmíng

A: intelligent; clever

NPCR lesson 47, #51

hskflashcards.com

飛行-飞行
fēixíng

V: (of an airplane) to fly

NPCR lesson 46, #31

hskflashcards.com

腳-脚
jiǎo

N: foot

NPCR lesson 50, #13

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #4

hskflashcards.com

打工

騙子

骗子

圓

圆

反對

反对

胃病

擔担

彩電

彩电

進修

进修

大爺

大爷

嫦娥奔月

擔-担
dān

V: to carry

NPCR lesson 40, #37

hskflashcards.com

彩電-彩电
cǎidiàn

N: color television

NPCR lesson 42, #62

hskflashcards.com

進修-进修
jìnxiū

V: to engage in advanced studies

NPCR lesson 45, #16

hskflashcards.com

大爺-大爷
dàye

N: uncle (a respectful form of address for an elderly man)

NPCR lesson 47, #52

hskflashcards.com

嫦娥奔月
cháng'é bèn yuè

IE: Chang'e flying to the moon

NPCR lesson 50, #14

hskflashcards.com

打工
dǎgōng

VO: to work on odd jobs

NPCR lesson 39, #20

hskflashcards.com

騙子-骗子
piànzi

N: swindler

NPCR lesson 41, #50

hskflashcards.com

圓-圆
yuán

A: round

NPCR lesson 44, #9

hskflashcards.com

反對-反对
fǎnduì

V: to appose; to be against

NPCR lesson 46, #32

hskflashcards.com

胃病
wèibìng

N: stomach trouble; gastric disease

NPCR lesson 49, #5

hskflashcards.com

分工

騙

骗

適合

适合

離開

离开

胃

負負

農業

农业

於

于

大媽

大妈

製造

制造

負 - 负
fù

V: to shoulder

NPCR lesson 40, #38

hskflashcards.com

農業 - 农业
nóngyè

N: agriculture

NPCR lesson 42, #63

hskflashcards.com

於 - 于
yú

Prep: in; on; at (indicating time or place)

NPCR lesson 45, #17

hskflashcards.com

大媽 - 大妈
dà mā

N: aunt (a respectful form of address for an elderly woman)

NPCR lesson 47, #53

hskflashcards.com

製造 - 制造
zhì zào

V: to manufacture; to make

NPCR lesson 50, #15

hskflashcards.com

分工
fēngōng

V: to divide the work

NPCR lesson 39, #21

hskflashcards.com

騙 - 骗
piàn

V: to deceive; to fool

NPCR lesson 41, #51

hskflashcards.com

適合 - 适合
shì hé

VO: to suit; to fit

NPCR lesson 44, #10

hskflashcards.com

離開 - 离开
lí kāi

V: to leave; to depart

NPCR lesson 46, #33

hskflashcards.com

胃
wèi

N: stomach

NPCR lesson 49, #6

hskflashcards.com

合作

占

歌王

養蜂

價錢

養蜂

价钱

成為

獨立

成為

独立

業餘

勸

业余

劝

火箭

占
zhàn

V: to make up; to account for

NPCR lesson 40, #39

hskflashcards.com

養蜂-养蜂
yǎng fēng

VO: to raise or keep bees

NPCR lesson 42, #64

hskflashcards.com

成為-成为
chéngwéi

V: to become; to turn into

NPCR lesson 45, #18

hskflashcards.com

業餘-业余
yèyú

A: sparetime

NPCR lesson 47, #54

hskflashcards.com

火箭
huǒjiàn

N: rocket

NPCR lesson 50, #16

hskflashcards.com

合作
hézuò

V: to cooperate; to work together

NPCR lesson 39, #22

hskflashcards.com

歌王
gēwáng

N: king of folk songs

NPCR lesson 41, #52

hskflashcards.com

價錢-价钱
jiàqián

N: price

NPCR lesson 44, #11

hskflashcards.com

獨立-独立
dúlì

V: to be independent

NPCR lesson 46, #34

hskflashcards.com

勸-劝
quàn

V: to advise; to persuade

NPCR lesson 49, #7

hskflashcards.com

副

蜂蜜

簡歷
簡历

耐心

箭

人人
華華
數數
少少

價
价

哭

中醫
中醫

副
fù

華人-华人
huárén

A: deputy; vice

N: Chinese; foreign citizens of Chinese origin

NPCR lesson 40, #40

hskflashcards.com

NPCR lesson 39, #23

hskflashcards.com

蜂蜜
fēngmì

少數-少数
shǎoshù

N: honey

N: small number; minority

NPCR lesson 42, #65

hskflashcards.com

NPCR lesson 41, #53

hskflashcards.com

簡歷-简历
jiǎnlì

價-价
jià

N: resume; curriculum vitae

N: price

NPCR lesson 45, #19

hskflashcards.com

NPCR lesson 44, #12

hskflashcards.com

耐心
nàixīn

哭
kū

A, N: patient/patience

V: to weep; to cry

NPCR lesson 47, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 46, #35

hskflashcards.com

箭
jiàn

中醫-中医
zhōngyī

N: arrow

N: traditional Chinese medical science;
doctor of traditional Chinese medicine

NPCR lesson 50, #17

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #8

hskflashcards.com

必須
必須

深

相信

堅決
堅決

病人

總理
總理

缺

適應
适应

起名字

力量

總理-总理
zǒnglǐ

N: premier; prime minister

NPCR lesson 40, #41

hskflashcards.com

缺
quē

V: to be short of sth.; to lack sth.

NPCR lesson 42, #66

hskflashcards.com

適應-适应
shìyìng

V: to suit; to adapt to; to adjust to

NPCR lesson 45, #20

hskflashcards.com

起名字
qǐ míngzi

VO: to give a name

NPCR lesson 47, #56

hskflashcards.com

力量
lìliang

N: physical strength; mental ability

NPCR lesson 50, #18

hskflashcards.com

必須-必须
bìxū

Adv: must; have to

NPCR lesson 39, #24

hskflashcards.com

深
shēn

A: deep

NPCR lesson 41, #54

hskflashcards.com

相信
xiāngxìn

V: to believe in; to trust

NPCR lesson 44, #13

hskflashcards.com

堅決-坚决
jiānjué

A: firm; resolute; determined

NPCR lesson 46, #36

hskflashcards.com

病人
bìngrén

N: patient

NPCR lesson 49, #9

hskflashcards.com

部長 部长
部部 部长
仍然 仍然
考慮 考虑
考慮 考虑到
遲到 迟到
願望 愿望
願愿 愿望

業業 业业
畢毕 毕业
創作 创作
創作 创作
梳子 梳子
保證 保证
保證 保证
手腕 手腕

部長-部长
bùzhǎng

N: minister

NPCR lesson 40, #42

hskflashcards.com

仍然
réngrán

Adv: still; yet

NPCR lesson 43, #1

hskflashcards.com

考慮-考虑
kǎolǚ

V: to think over; to consider

NPCR lesson 45, #21

hskflashcards.com

遲到-迟到
chídào

V: to be late

NPCR lesson 47, #57

hskflashcards.com

願望-愿望
yuànwàng

N: desire; wish

NPCR lesson 50, #19

hskflashcards.com

畢業-毕业
bìyè

VO: to graduate

NPCR lesson 39, #25

hskflashcards.com

創作-创作
chuàngzuò

V: to create; to write

NPCR lesson 41, #55

hskflashcards.com

梳子
shūzi

N: comb

NPCR lesson 44, #14

hskflashcards.com

保證-保证
bǎozhèng

V: to pledge; to guarantee

NPCR lesson 46, #37

hskflashcards.com

手腕
shǒuwàn

N: wrist

NPCR lesson 49, #10

hskflashcards.com

別扭

别扭

改編

改编

梳

不斷

不断

號脈

号脉

紡織

纺织

而

一切

早退

航天員

航天员

紡織-纺织
fǎngzhī

V: spinning and weaving; textile

NPCR lesson 40, #43

hskflashcards.com

而
ér

Conj: used to express coordination

NPCR lesson 43, #2

hskflashcards.com

一切
yíqiè

A, Pr: all, every, everything

NPCR lesson 45, #22

hskflashcards.com

早退
zǎotui

V: to leave early

NPCR lesson 47, #58

hskflashcards.com

航天員-航天员
hángtiānyuán

N: astronaut; spaceman

NPCR lesson 50, #20

hskflashcards.com

別扭-别扭
bièniu

A: awkward; uncomfortable

NPCR lesson 39, #26

hskflashcards.com

改編-改编
gǎibiān

V: to adapt; to revise

NPCR lesson 41, #56

hskflashcards.com

梳
shū

V: to comb

NPCR lesson 44, #15

hskflashcards.com

不斷-不断
búduàn

Adv: continuously; constantly

NPCR lesson 46, #38

hskflashcards.com

號脈-号脉
hàomài

VO: to feel the pulse

NPCR lesson 49, #11

hskflashcards.com

工人

長衫

长长衫

簽簽訂

簽簽訂

請假

請假

標準

標標準

改

留戀

留戀

鏡子

鏡子

急忙

號

號

工人
gōngrén

N: worker

NPCR lesson 40, #44 hskflashcards.com

長衫-长衫
chángshān

N: long gown

NPCR lesson 43, #3 hskflashcards.com

簽訂-签订
qiāndìng

V: to sign

NPCR lesson 45, #23 hskflashcards.com

請假-请假
qǐngjià

VO: to ask for leave of absence

NPCR lesson 47, #59 hskflashcards.com

標準-标准
biāozhǔn

N, A: standard; criterion

NPCR lesson 50, #21 hskflashcards.com

改
gǎi

V: to alter; to change; to correct

NPCR lesson 39, #27 hskflashcards.com

留戀-留恋
liúliàn

V: to be reluctant to leave (a place); can't bear to part (from sb.)

NPCR lesson 41, #57 hskflashcards.com

鏡子-镜子
jìngzi

N: mirror; looking glass

NPCR lesson 44, #16 hskflashcards.com

急忙
jí máng

A: hurried; hasty

NPCR lesson 46, #39 hskflashcards.com

號-号
hào

V: to examine; to feel

NPCR lesson 49, #12 hskflashcards.com

護士
护士

惟一

合同

剋林
克林

身高

究竟

張望

张望

挑選

挑选

聽話

听话

脈脈

護士-护士
hùshi

N: nurse

NPCR lesson 40, #45

hskflashcards.com

惟一
wéiyī

A: only; sole

NPCR lesson 43, #4

hskflashcards.com

合同
hétong

N: contract

NPCR lesson 45, #24

hskflashcards.com

剋林-克林
kèlín

PN: Collin (name of a person)

NPCR lesson 47, #60

hskflashcards.com

身高
shēngāo

N: height (of a person)

NPCR lesson 50, #22

hskflashcards.com

究竟
jiūjìng

Adv: actually; exactly

NPCR lesson 39, #28

hskflashcards.com

張望-张望
zhāngwàng

V: to look around

NPCR lesson 41, #58

hskflashcards.com

挑選-挑选
tiāoxuǎn

V: to choose; to select

NPCR lesson 44, #17

hskflashcards.com

聽話-听话
tīnghuà

VO: to be obedient

NPCR lesson 46, #40

hskflashcards.com

脈-脉
mài

N: pulse

NPCR lesson 49, #13

hskflashcards.com

封建

當時

當時

無論

無論

奧運

奧運

體重

體重

初中

石頭

石頭

挑

團結

團結

西醫

西醫

封建
fēngjiàn

N: feudal

NPCR lesson 40, #46

hskflashcards.com

當時-当时
dāngshí

N: then; at that time

NPCR lesson 43, #5

hskflashcards.com

無論-无论
wúlùn

Conj: no matter what, how, etc.

NPCR lesson 45, #25

hskflashcards.com

奧運-奥运
àoyùn

PN: the Olympic Games

NPCR lesson 47, #61

hskflashcards.com

體重-体重
tǐzhòng

N: (body) weight

NPCR lesson 50, #23

hskflashcards.com

初中
chūzhōng

N: junior middle school

NPCR lesson 39, #29

hskflashcards.com

石頭-石头
shítou

N: stone

NPCR lesson 41, #59

hskflashcards.com

挑
tiāo

V: to choose; to pick

NPCR lesson 44, #18

hskflashcards.com

團結-团结
tuánjié

V: to unite; to rally

NPCR lesson 46, #41

hskflashcards.com

西醫-西医
xīyī

N: Western medicine; doctor of Western medicine

NPCR lesson 49, #14

hskflashcards.com

服從
服从
讀書人
读书人

漢語水平考試
汉语水平考试

雪絨花
雪绒花

左右

初
圓
圆
選
选

亂
乱

聽診器
听诊器

服從-服从
fūcóng

V: to obey; to submit to

NPCR lesson 40, #47

hskflashcards.com

讀書人-读书人
dúshū rén

N: scholar

NPCR lesson 43, #6

hskflashcards.com

漢語水平考試-汉语水平考试
hànyǔ shuǐpíng kǎoshì

PN: Chinese Proficiency Test (HSK)

NPCR lesson 45, #26

hskflashcards.com

雪絨花-雪绒花
xuěróng huā

PN: "Edelweiss" (song from the movie The Sound of Music)

NPCR lesson 47, #62

hskflashcards.com

左右
zuǒyòu

Pt: about; around (indicating an approximate number)

NPCR lesson 50, #24

hskflashcards.com

初
chū

A, Pref: preliminary; initial; first

NPCR lesson 39, #30

hskflashcards.com

圓-圆
yuán

A: round

NPCR lesson 41, #60

hskflashcards.com

選-选
xuǎn

V: to select; to elect

NPCR lesson 44, #19

hskflashcards.com

亂-乱
luàn

A: random; untidy

NPCR lesson 46, #42

hskflashcards.com

聽診器-听诊器
tīngzhěnrì

N: stethoscope

NPCR lesson 49, #15

hskflashcards.com

高中

西瓜

貨
货

簽
字

簽
字

聽
診

听
诊

事業

事业

做工

合資

合资

獨
生
子
女

独
生
子
女

進
行

进
行

事業-事业
shìyè

N: cause; undertaking

NPCR lesson 40, #48

hskflashcards.com

做工
zuògōng

VO: to do manual work; to work

NPCR lesson 43, #7

hskflashcards.com

合資-合资
hézī

A, Pr: enter into partnership; pool capital

NPCR lesson 45, #27

hskflashcards.com

獨生子女-独生子女
dú shēng zǐnǚ

N: only child

NPCR lesson 48, #1

hskflashcards.com

進行-进行
jìnxíng

V: to conduct; to carry out

NPCR lesson 50, #25

hskflashcards.com

高中
gāozhōng

N: senior middle school

NPCR lesson 39, #31

hskflashcards.com

西瓜
xīguā

N: watermelon

NPCR lesson 41, #61

hskflashcards.com

貨-货
huò

N: goods; commodity

NPCR lesson 44, #20

hskflashcards.com

簽字-签字
qiānzì

VO, N: to sign one's name/signature

NPCR lesson 46, #43

hskflashcards.com

聽診-听诊
tīngzhěn

N: auscultation

NPCR lesson 49, #16

hskflashcards.com

矛盾

窮人

窮人

業務

業務

獨

獨

嚴格

嚴格

敢

甜

質量

質量

忍

器

矛盾
máodùn

N: contradiction

NPCR lesson 40, #49

hskflashcards.com

敢
gǎn

OpV: dare

NPCR lesson 39, #32

hskflashcards.com

窮人-穷人
qióngrén

N: poor person; the poor

NPCR lesson 43, #8

hskflashcards.com

甜
tián

A: sweet; honeyed

NPCR lesson 41, #62

hskflashcards.com

業務-业务
yèwù

N: professional work; business

NPCR lesson 45, #28

hskflashcards.com

質量-质量
zhìliàng

N: quality

NPCR lesson 44, #21

hskflashcards.com

獨-独
dú

A: only; merely; alone

NPCR lesson 48, #2

hskflashcards.com

忍
rěn

V: to endure, to tolerate

NPCR lesson 46, #44

hskflashcards.com

嚴格-严格
yángé

A: strict; rigorous

NPCR lesson 50, #26

hskflashcards.com

器
qì

N: appliance; implement; utensil

NPCR lesson 49, #17

hskflashcards.com

回信

完全

辯子

窮

辯子

穷

直接

本人

怪

生

信息

訓練
训练

完全
wánquán

A: complete; whole

NPCR lesson 40, #50

hskflashcards.com

窮-穷
qióng

A: poor

NPCR lesson 43, #9

hskflashcards.com

本人
běnrén

N: I (me, myself); oneself

NPCR lesson 45, #29

hskflashcards.com

生
shēng

V: to give birth to

NPCR lesson 48, #3

hskflashcards.com

訓練-训练
xùnliàn

V, N: to train/training; drill

NPCR lesson 50, #27

hskflashcards.com

回信
huíxìn

VO, N: to write in reply/a letter in reply

NPCR lesson 39, #33

hskflashcards.com

辮子-辮子
biànzi

N: braid; pigtail

NPCR lesson 41, #63

hskflashcards.com

直接
zhíjiē

A: direct

NPCR lesson 44, #22

hskflashcards.com

怪
guài

V: to blame

NPCR lesson 46, #45

hskflashcards.com

信息
xìnxī

N: information

NPCR lesson 49, #18

hskflashcards.com

敲門

敲门

眼睛

直

袋

氣色

气色

報酬

报酬

擺架子

摆架子

申請

申请

子女

將來

将来

報酬-报酬
bào chōu

N: reward; pay

NPCR lesson 40, #51

hskflashcards.com

敲門-敲门
qiāo mén

VO: to knock at the door

NPCR lesson 39, #34

hskflashcards.com

擺架子-摆架子
bǎi jiàzi

VO: to put on airs

NPCR lesson 43, #10

hskflashcards.com

眼睛
yǎnjīng

N: eye

NPCR lesson 41, #64

hskflashcards.com

申請-申请
shēnqǐng

V: to apply for

直
zhí

A: straight

NPCR lesson 45, #30

hskflashcards.com

子女
zǐnǚ

N: sons and daughters; children

NPCR lesson 44, #23

hskflashcards.com

袋
dài

N, N: bag; sack

NPCR lesson 48, #4

hskflashcards.com

將來-将来
jiāng lái

N: future

NPCR lesson 46, #46

hskflashcards.com

氣色-气色
qì sè

N: complexion; color

NPCR lesson 50, #28

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #19

hskflashcards.com

打聽
打听
王洛賓
王洛宾
工廠
工厂
糊塗
糊涂
理論
理论

建築
建筑
架子
負責
负责
生育
神舟

建築-建筑
jiànzhù

N, V: building; architecture/to construct

NPCR lesson 40, #52

hskflashcards.com

架子
jiàzi

N: airs; haughty manner

打聽-打听
dǎtīng

V: to inquire; to ask about (sth.)

NPCR lesson 39, #35

hskflashcards.com

王洛賓-王洛宾
wáng luòbīn

PN: Wang Luobin (name of a Chinese musician)

NPCR lesson 43, #11

hskflashcards.com

負責-负责
fùzé

V: to be responsible for; to be in charge of

NPCR lesson 45, #31

hskflashcards.com

生育
shēngyù

V: to give birth to; to bear

NPCR lesson 41, #65

hskflashcards.com

工廠-工厂
gōngchǎng

N: factory; mill; plant

NPCR lesson 44, #24

hskflashcards.com

糊塗-糊涂
hútu

A: muddled; confused

NPCR lesson 48, #5

hskflashcards.com

神舟
shénzhōu

PN: Shenzhou (name of a Chinese spacecraft)

NPCR lesson 46, #47

hskflashcards.com

理論-理论
lǐlùn

N: theory

NPCR lesson 50, #29

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #20

hskflashcards.com

地址

漢族

漢族

遍

縣官

縣官

大夫

牛牛
黃黃

理解

聯繫
聯系

鼓勵

鼓勵

明代

黄牛-黄牛
huángniú

N: ox; cow

NPCR lesson 40, #53

hskflashcards.com

地址
dìzhǐ

N: address

NPCR lesson 39, #36

hskflashcards.com

理解
lǐjiě

VO: to understand; to comprehend

NPCR lesson 43, #12

hskflashcards.com

漢族-汉族
hànzú

PN: Han nationality

NPCR lesson 41, #66

hskflashcards.com

聯繫-联系
liánxi

V: to contact; to touch

NPCR lesson 45, #32

hskflashcards.com

遍
biàn

A: all over, everywhere

NPCR lesson 44, #25

hskflashcards.com

鼓勵-鼓励
gǔlì

V: to encourage; to urge

NPCR lesson 48, #6

hskflashcards.com

縣官-县官
xiànguān

N: county magistrate

NPCR lesson 46, #48

hskflashcards.com

明代
míngdài

PN: Ming Dynasty (1368-1644)

大夫
dàifu

N: doctor

NPCR lesson 50, #30

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #21

hskflashcards.com

草房

那麼

那麼

精神

對

对

公

突然

維吾爾族

维吾尔族

砍價

砍价

兩

两

醫學

医学

草房
cǎofáng

N: thatched cottage

NPCR lesson 40, #54

hskflashcards.com

那麼-那么
nàme

Conj: then; in that case

NPCR lesson 43, #13

hskflashcards.com

精神
jīngshén

N: spirit; mind

NPCR lesson 45, #33

hskflashcards.com

對-对
duì

M: pair

NPCR lesson 48, #7

hskflashcards.com

公
gōng

A: male (animal)

NPCR lesson 50, #31

hskflashcards.com

突然
tūrán

A: suddenly; unexpectedly

NPCR lesson 39, #37

hskflashcards.com

維吾爾族-维吾尔族
wéiwú'ěrzú

PN: Uyгур

NPCR lesson 41, #67

hskflashcards.com

砍價-砍价
kǎnjià

VO: to bargain

NPCR lesson 44, #26

hskflashcards.com

兩-两
liǎng

M: tael (old unit of weight for silver or gold)

NPCR lesson 46, #49

hskflashcards.com

醫學-医学
yīxué

N: medical science

NPCR lesson 49, #22

hskflashcards.com

欠

諷刺
諷刺
創新
創新
夫婦
夫婦

蟹

見面
見面

哈薩克族
哈薩克族

砍

銀子
銀子
重視
重視

欠
qiàn

V: to owe

NPCR lesson 40, #55

hskflashcards.com

諷刺-讽刺
fěngcì

V: to satirize

NPCR lesson 43, #14

hskflashcards.com

創新-创新
chuàngxīn

V: to create; to be creative

NPCR lesson 45, #34

hskflashcards.com

夫婦-夫妇
fūfù

N: man and wife

NPCR lesson 48, #8

hskflashcards.com

蟹
xiè

N: crab

NPCR lesson 50, #32

hskflashcards.com

見面-见面
jiànmiàn

VO: to meet; to see

NPCR lesson 39, #38

hskflashcards.com

哈薩克族-哈萨克族
hāsàkèzú

PN: the Kazak nationality

NPCR lesson 41, #68

hskflashcards.com

砍
kǎn

V: to cut, to chop

NPCR lesson 44, #27

hskflashcards.com

銀子-银子
yínzi

N: silver, money

NPCR lesson 46, #50

hskflashcards.com

重視-重视
zhòngshì

V: to attach importance to; to think highly of

NPCR lesson 49, #23

hskflashcards.com

生產隊長
生产队长

面

達阪城
达坂城

揭露

厲害
厉害
雞蛋
鸡蛋
結合
结合

辭
辞

年代

母

生產隊長-生产队长
shēngchǎn duìzhǎng

N: production team leader

面
miàn

N: face

NPCR lesson 40, #56

hskflashcards.com

揭露
jiēlù

V: to expose

NPCR lesson 39, #39

hskflashcards.com

達阪城-达坂城
dábǎnchéng

PN: Daban City (name of a town in the Xinjiang Uygur Autonomous Region)

NPCR lesson 43, #15

hskflashcards.com

辭-辞
cí

V: to resign; to dismiss

NPCR lesson 41, #69

hskflashcards.com

厲害-厉害
lìhài

A: terrible; formidable; serious

NPCR lesson 45, #35

hskflashcards.com

年代
niándài

N: decade

NPCR lesson 44, #28

hskflashcards.com

雞蛋-鸡蛋
jīdàn

N: chicken egg

NPCR lesson 48, #9

hskflashcards.com

母
mǔ

A: female (animal)

NPCR lesson 46, #51

hskflashcards.com

結合-结合
jiéhé

V: to combine; to integrate

NPCR lesson 50, #33

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #24

hskflashcards.com

勇敢

解釋

解釋

根據

根據

增長

增長

爪

瘦

樣

样

賺

賺

蛋

化驗

化验

勇敢
yǒngǎn

A: brave

NPCR lesson 40, #57

hskflashcards.com

瘦
shòu

A: thin

NPCR lesson 39, #40

hskflashcards.com

解釋-解释
jiěshì

V: to explain

NPCR lesson 43, #16

hskflashcards.com

樣-样
yáng

A: foreign

NPCR lesson 42, #1

hskflashcards.com

根據-根据
gēnjù

Prep: according to; in the light of

NPCR lesson 45, #36

hskflashcards.com

賺-赚
zhuàn

V: to make a profit; to gain; to earn

NPCR lesson 44, #29

hskflashcards.com

增長-增长
zēngzhǎng

V: to increase; to grow

NPCR lesson 48, #10

hskflashcards.com

爪
zhuǎ

N: claw

蛋
dàn

N: egg

NPCR lesson 46, #52

hskflashcards.com

化驗-化验
huàyàn

V: to do a laboratory test; to have a chemical or physical examination

NPCR lesson 50, #34

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #25

hskflashcards.com

談
談
農 村
农 村
賠 本
賠 本

服

機 器
机 器

自 信
節 目
节 目

附

達 到
达 到
分 開
分 开

自信
zìxìn

A: self-confident

NPCR lesson 40, #58

hskflashcards.com

節目-节目
jiémù

N: program

NPCR lesson 43, #17

hskflashcards.com

附
fù

V: to add; to attach, to enclose

NPCR lesson 45, #37

hskflashcards.com

達到-达到
dádào

VC: to reach; to attain

NPCR lesson 48, #11

hskflashcards.com

分開-分开
fēnkāi

V: to separate

NPCR lesson 50, #35

hskflashcards.com

談-谈
tán

V: to talk; to discuss

NPCR lesson 39, #41

hskflashcards.com

農村-农村
nóngcūn

N: rural area; countryside

NPCR lesson 42, #2

hskflashcards.com

賠本-赔本
péiběn

VO: to sustain a loss in business

NPCR lesson 44, #30

hskflashcards.com

服
fú

V: to be convinced; to obey

NPCR lesson 46, #53

hskflashcards.com

機器-机器
jīqì

N: machine

NPCR lesson 49, #26

hskflashcards.com

心裡
心里
年夜饭
年夜饭
賠
賠
審
審

器官

糧食
糧食
相聲
相聲
電子
電子
儘管
儘管

主人

糧食-糧食
liángshi

N: grain; cereal; food

NPCR lesson 40, #59

hskflashcards.com

相聲-相聲
xiàngsheng

N: comic dialogue; crosstalk

NPCR lesson 43, #18

hskflashcards.com

電子郵件-电子邮件
diànzǐ yóujiàn

N: e-mail

NPCR lesson 45, #38

hskflashcards.com

儘管-尽管
jǐnguǎn

Conj: though; in spite of

NPCR lesson 48, #12

hskflashcards.com

主人
zhǔrén

N: host; master; owner

NPCR lesson 50, #36

hskflashcards.com

心裡-心里
xīnli

N: in the heart; in (the) mind

NPCR lesson 39, #42

hskflashcards.com

年夜飯-年夜饭
niányèfàn

N: family reunion dinner on the lunar
New Year's Eve

NPCR lesson 42, #3

hskflashcards.com

賠-賠
péi

V: to stand a loss; to compensate

NPCR lesson 44, #31

hskflashcards.com

審-审
shěn

V: to interrogate; to try

NPCR lesson 46, #54

hskflashcards.com

器官
qìguān

N: organ; apparatus

NPCR lesson 49, #27

hskflashcards.com

業業子子子子來來
副副個個電電以以

嫩

心
年 夜

本

遲 到
迟 到

零 件

副業-副业
fùyè

N: sideline; side-occupation

NPCR lesson 40, #60

hskflashcards.com

個子-个子
gèzi

N: height; stature

NPCR lesson 43, #19

hskflashcards.com

電子-电子
diànzǐ

N: electron

NPCR lesson 45, #39

hskflashcards.com

以來-以来
yǐlái

N: since

NPCR lesson 48, #13

hskflashcards.com

嫩
nèn

A: young and tender; (not overcooked)
tender

NPCR lesson 50, #37

hskflashcards.com

心
xīn

N: heart; mind; feeling

NPCR lesson 39, #43

hskflashcards.com

年夜
niányè

N: the lunar New Year's Eve

NPCR lesson 42, #4

hskflashcards.com

本
běn

N: capital; principal

NPCR lesson 44, #32

hskflashcards.com

遲到-迟到
chídào

V: to be late; to arrive late

NPCR lesson 46, #55

hskflashcards.com

零件
língjiàn

N: spare part; component (of a machine)

NPCR lesson 49, #28

hskflashcards.com

理想

健康

藍
蓝

大人

修理

賺
賺

頭髮

头发

郵件

邮件

政策

香

賺-賺
zhuàn

V: to make a profit; to gain

NPCR lesson 40, #61

hskflashcards.com

理想
lǐxiǎng

N, A: ideal

NPCR lesson 39, #44

hskflashcards.com

頭髮-头发
tóufa

N: (human) hair

NPCR lesson 43, #20

hskflashcards.com

健康
jiànkāng

A: healthy

NPCR lesson 42, #5

hskflashcards.com

郵件-邮件
yóujiàn

N: postal matter; mail

NPCR lesson 45, #40

hskflashcards.com

藍-蓝
lán

A: blue

NPCR lesson 44, #33

hskflashcards.com

政策
zhèngcè

N: policy

NPCR lesson 48, #14

hskflashcards.com

大人
dàren

N: "Your Excellency"

NPCR lesson 46, #56

hskflashcards.com

香
xiāng

A: (of food) savoury; fragrant

修理
xiūlǐ

V: to repair; to mend

NPCR lesson 50, #38

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #29

hskflashcards.com

平常

發財

发财

胖

麥子

麦子

整體

整体

賠

赔

破

順致

顺致

控制

營養

营养

賠-賠
péi

V: to compensate; to pay for; to stand a loss

NPCR lesson 40, #62

hskflashcards.com

平常
píngcháng

A: ordinary; common

NPCR lesson 39, #45

hskflashcards.com

破
pò

A: broken; worn-out

NPCR lesson 43, #21

hskflashcards.com

發財-发财
fācái

VO: to get rich; to make a fortune

NPCR lesson 42, #6

hskflashcards.com

順致-顺致
shùnzhi

IE: "to take the opportunity to express..." (used at the close of a letter)

NPCR lesson 45, #41

hskflashcards.com

胖
pàng

A: fat; stout

NPCR lesson 44, #34

hskflashcards.com

控制
kòngzhì

V: to control

NPCR lesson 48, #15

hskflashcards.com

麥子-麦子
màizi

N: wheat

NPCR lesson 46, #57

hskflashcards.com

營養-营养
yíngyǎng

N: nutrition

整體-整体
zhěngtǐ

N: whole; entirety

NPCR lesson 50, #39

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #30

hskflashcards.com

研究生

激烈

發
发

櫃檯
柜台

阿姨

誠摯
诚摯

收成

率

整

道理

激烈
jīliè

A: intense; fierce

NPCR lesson 40, #63

hskflashcards.com

櫃檯-柜台
guìtái

N: counter

NPCR lesson 43, #22

hskflashcards.com

誠摯-诚挚
chéngzhì

A: sincere; cordial

NPCR lesson 45, #42

hskflashcards.com

率
lǜ

N: rate

NPCR lesson 48, #16

hskflashcards.com

道理
dàoli

N: reason; sense; truth

NPCR lesson 50, #40

hskflashcards.com

研究生
yánjiūshēng

N: graduate student

NPCR lesson 39, #46

hskflashcards.com

發-发
fā

V: to make a fortune

NPCR lesson 42, #7

hskflashcards.com

阿姨
āyí

N: term of address for any woman of one's mother's generation; auntie

NPCR lesson 44, #35

hskflashcards.com

收成
shōucheng

N: harvest; crop

NPCR lesson 46, #58

hskflashcards.com

整
zhěng

A: whole

NPCR lesson 49, #31

hskflashcards.com

實習
实习

財
财

文具店

胡說
胡说

體
体

口袋

伙計
伙计

敬意

平均

東半球
东半球

口袋
kǒudài

N: pocket

NPCR lesson 40, #64

hskflashcards.com

實習-实习
shíxí

V: to practice; to do an internship

NPCR lesson 39, #47

hskflashcards.com

伙計-伙计
huǒji

N: (old word) shop assistant

NPCR lesson 43, #23

hskflashcards.com

財-财
cái

N: wealth; money

NPCR lesson 42, #8

hskflashcards.com

敬意
jìngyì

N: respect; tribute

NPCR lesson 45, #43

hskflashcards.com

文具店
wénjùdiàn

N: stationary shop

NPCR lesson 44, #36

hskflashcards.com

平均
píngjūn

A, V: even; average/to average

NPCR lesson 48, #17

hskflashcards.com

胡說-胡说
húshuō

V: to talk nonsense

NPCR lesson 46, #59

hskflashcards.com

東半球-东半球
dōngbànqiú

N: Eastern Hemisphere

體-体
tǐ

N: body

NPCR lesson 50, #41

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #32

hskflashcards.com

暑假

萬事如意
万事如意

文具

臉
脸

某

培訓
培訓
寫法
写法

信箱

保持

半球

培訓-培训
péixùn

V: to train

NPCR lesson 40, #65

hskflashcards.com

暑假
shǔjià

N: summer vacation

NPCR lesson 39, #48

hskflashcards.com

寫法-写法
xiěfǎ

N: style of handwriting; the way of writing

NPCR lesson 43, #24

hskflashcards.com

萬事如意-万事如意
wàn shì rúyì

IE: realize all one's wishes

NPCR lesson 42, #9

hskflashcards.com

信箱
xìnxiāng

N: mailbox; post-office box (POB)

NPCR lesson 45, #44

hskflashcards.com

文具
wénjù

N: stationary shop

NPCR lesson 44, #37

hskflashcards.com

保持
bǎochí

V: to keep; to maintain

NPCR lesson 48, #18

hskflashcards.com

臉-脸
liǎn

N: face

NPCR lesson 46, #60

hskflashcards.com

半球
bànqiú

N: hemisphere

NPCR lesson 50, #42

hskflashcards.com

某
mǒu

Pr: certain; some

NPCR lesson 49, #33

hskflashcards.com

握手

職稱
职称

反而

可惜

下崗

A B C 商學院

下崗

A B C 商学院

產品

速度

产品

肝

西半球

職稱-职称
zhíchēng

N: professional title

NPCR lesson 40, #66

hskflashcards.com

可惜
kěxī

A: pitiful

NPCR lesson 43, #25

hskflashcards.com

A B C 商學院- A B C 商学院
abixi shāngxuéyuàn

PN: ABC Commercial College (a business school)

NPCR lesson 45, #45

hskflashcards.com

速度
sùdù

N: speed

NPCR lesson 48, #19

hskflashcards.com

西半球
xībànqiú

N: Western Hemisphere

NPCR lesson 50, #43

hskflashcards.com

握手
wòshǒu

VO: to shake hands

NPCR lesson 39, #49

hskflashcards.com

反而
fǎn'ér

Adv: on the contrary

NPCR lesson 42, #10

hskflashcards.com

下崗-下岗
xiàgǎng

VO: to be laid off

NPCR lesson 44, #38

hskflashcards.com

產品-产品
chǎnpǐn

N: product; produce

NPCR lesson 46, #61

hskflashcards.com

肝
gān

N: liver

NPCR lesson 49, #34

hskflashcards.com

握

婚姻

嘗
嘗

孔乙己

失去

亞洲

亞洲

基本上

其實

其實

治

婚姻
hūnyīn

N: marriage

NPCR lesson 40, #67

hskflashcards.com

握
wò

V: to hold; to clasp

NPCR lesson 39, #50

hskflashcards.com

孔乙己
kǒng yǐjǐ

PN: Kong Yiji (name of a character in the
Lu Xun's short story)

NPCR lesson 43, #26

hskflashcards.com

嘗-尝
cháng

V: to taste, to try the flavor

NPCR lesson 42, #11

hskflashcards.com

亞洲-亚洲
yàzhōu

PN: Asia

失去
shīqù

V: to lose

NPCR lesson 45, #46

hskflashcards.com

其實-其实
qíshí

Adv: in fact; as a matter of fact

NPCR lesson 44, #39

hskflashcards.com

基本上
jīběnshàng

Adv: basically; essentially

NPCR lesson 48, #20

hskflashcards.com

萝卜青菜，各有所爱-
萝卜青菜，各有所爱
luóbo qīngcài gè yǒu suǒ ài

IE: no dish suits all tastes

NPCR lesson 47, #1

hskflashcards.com

治
zhì

V: to treat (a disease); to cure

NPCR lesson 50, #44

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #35

hskflashcards.com

辭

辞

紅燒魚

红烧鱼

信心

基本

按摩

伊斯蘭

伊斯兰

魯迅

鲁迅

西北

交通

蘿卜

萝卜

伊斯蘭-伊斯兰
yīsīlán

PN: Islam

NPCR lesson 40, #68

hskflashcards.com

魯迅-鲁迅
lǔ xùn

PN: Lu Xun (a well-known modern
Chinese writer)

NPCR lesson 43, #27

hskflashcards.com

西北
xīběi

PN: Northwest

NPCR lesson 45, #47

hskflashcards.com

交通
jiāotōng

N: traffic; communications

NPCR lesson 48, #21

hskflashcards.com

蘿卜-萝卜
luóbo

N: radish

NPCR lesson 50, #45

hskflashcards.com

辭-辞
cí

V: to resign; to quit

NPCR lesson 39, #51

hskflashcards.com

紅燒魚-红烧鱼
hóngshāoyú

N: fish braised in brown sauce

NPCR lesson 42, #12

hskflashcards.com

信心
xìnxīn

N: confidence

NPCR lesson 44, #40

hskflashcards.com

基本
jīběn

A, Adv: basic;
fundamental/fundamentally

NPCR lesson 47, #2

hskflashcards.com

按摩
ànmó

V: to massage

NPCR lesson 49, #36

hskflashcards.com

寧靜致遠

宁静致远

紅燒

红烧

攤子

摊子

實行

实行

腳指頭

脚指头

律師

律师

咸亨酒店

專科學校

专科学校

等

青菜

律師-律师
lǜshī

N: lawyer

NPCR lesson 41, #1

hskflashcards.com

寧靜致遠-宁静致远
níngjìng zhì yuǎn

IE: tranquility delivers transcendence

NPCR lesson 39, #52

hskflashcards.com

咸亨酒店
xiánhēng jiǔdiàn

PN: Xianhen Bar

NPCR lesson 43, #28

hskflashcards.com

紅燒-红烧
hóngshāo

V: to braise in brown sauce

NPCR lesson 42, #13

hskflashcards.com

專科學校-专科学校
zhuānkē xuéxiào

N: college for professional training

NPCR lesson 45, #48

hskflashcards.com

攤子-摊子
tānzi

N: vendor's stand; stall; booth

NPCR lesson 44, #41

hskflashcards.com

等
děng

Pt: and so on; and so forth

實行-实行
shíxíng

V: to put into practice; to carry out

NPCR lesson 48, #22

hskflashcards.com

青菜
qīngcài

N: green vegetables

NPCR lesson 47, #3

hskflashcards.com

腳指頭-脚指头
jiǎozhǐtòu

N: toe

NPCR lesson 50, #46

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #37

hskflashcards.com

寧靜

宁静

魚

鱼

玩具

改革

指頭

指头

事務所

事务所

酒店

經歷

经历

一直

地球

事務所-事务所
shìwùsuǒ

N: office

NPCR lesson 41, #2

hskflashcards.com

酒店
jiǔdiàn

N: bar; restaurant; hotel

NPCR lesson 43, #29

hskflashcards.com

經歷-经历
jīnglì

N: experience

NPCR lesson 45, #49

hskflashcards.com

一直
yìzhí

Adv: continuously; all along; always

NPCR lesson 48, #23

hskflashcards.com

地球
dìqiú

N: the earth; the globe

NPCR lesson 50, #47

hskflashcards.com

寧靜-宁静
níngjìng

A: tranquil; peaceful; quiet

NPCR lesson 39, #53

hskflashcards.com

魚-鱼
yú

N: fish

NPCR lesson 42, #14

hskflashcards.com

玩具
wánjù

N: toy

NPCR lesson 44, #42

hskflashcards.com

改革
gǎigé

V, N: to reform/reform

NPCR lesson 47, #4

hskflashcards.com

指頭-指头
zhǐtóu

N: toe

NPCR lesson 49, #38

hskflashcards.com

溫暖
溫暖

肉

關門
关门
開放
开放

肯

事務所
事务所

阿Q正傳
阿Q正传

修建

傳統

传统

多樣化

多样化

事務所-事务所
shìwù

N: work; general affairs

NPCR lesson 41, #3

hskflashcards.com

溫暖-温暖
wēnnuǎn

A: warm

NPCR lesson 39, #54

hskflashcards.com

阿Q正傳-阿Q正传
āku zhèngzhuàn

PN: The True Story of Ah Q

NPCR lesson 43, #30

hskflashcards.com

肉
ròu

N: meat; pork

NPCR lesson 42, #15

hskflashcards.com

修建
xiūjiàn

V: to build; to construct

關門-关门
guānmén

VO: (of a shop, etc.) close

NPCR lesson 45, #50

hskflashcards.com

傳統-传统
chuántǒng

N: tradition

NPCR lesson 44, #43

hskflashcards.com

開放-开放
kāifàng

V: to lift a ban, restriction, etc.

NPCR lesson 48, #24

hskflashcards.com

多樣化-多样化
duōyàng huà

N: diversity

NPCR lesson 47, #5

hskflashcards.com

肯
kěn

OpV: to be willing to

NPCR lesson 50, #48

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #39

hskflashcards.com

藍色

藍色

難道

難道

關

關

既然

正好

所

日記

日記

高速公路

重男輕女

重重男男轻轻女女

和平

所
suǒ

N: office

NPCR lesson 41, #4

hskflashcards.com

藍色-蓝色
lánsè

N: blue color

NPCR lesson 39, #55

hskflashcards.com

日記-日记
rìjì

N: diary

NPCR lesson 43, #31

hskflashcards.com

難道-难道
nándào

Adv: used in a rhetorical question for emphasis

NPCR lesson 42, #16

hskflashcards.com

高速公路
gāosù gōnglù

N: expressway

NPCR lesson 45, #51

hskflashcards.com

關-关
guān

V: to close

NPCR lesson 44, #44

hskflashcards.com

重男輕女-重男轻女
zhòng nánqīng nǚ

IE: regard men as superior to women

既然
jìrán

Conj: since; as; now that

NPCR lesson 48, #25

hskflashcards.com

和平
héping

N: peace

NPCR lesson 47, #6

hskflashcards.com

正好
zhènghǎo

Adv, A: happen to / just right

NPCR lesson 50, #49

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #40

hskflashcards.com

熟 悉

話 劇
话 剧

高 速

客 觀
客 观
相 處
相 处

風 衣
风 衣
發 音
发 音

追

原 因
舌 頭
舌 头

熟悉
shíxī

V: to be familiar with

NPCR lesson 41, #5

hskflashcards.com

風衣-风衣
fēngyī

N: overcoat

NPCR lesson 39, #56

hskflashcards.com

話劇-话剧
huàjù

N: stage play; modern drama

NPCR lesson 43, #32

hskflashcards.com

發音-发音
fāyīn

VO: to pronounce

NPCR lesson 42, #17

hskflashcards.com

高速
gāosù

A: high speed

NPCR lesson 45, #52

hskflashcards.com

追
zhuī

V: to chase after

NPCR lesson 44, #45

hskflashcards.com

客觀-客观
kèguān

A, N: objective

原因
yuányīn

N: cause; reason

NPCR lesson 48, #26

hskflashcards.com

相處-相处
xiāngchǔ

V: to get along (with one another)

NPCR lesson 47, #7

hskflashcards.com

舌頭-舌头
shétou

N: tongue

NPCR lesson 50, #50

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #41

hskflashcards.com

引起

想法

結餘

電視劇

結余

电视剧

書包

公路

書包

學費

分析

學費

開藥方

加強

開藥方

加強

想法
xiǎngfǎ

N: idea; opinion

NPCR lesson 41, #6

hskflashcards.com

電視劇-电视剧
diànshìjù

N: television play; television series

NPCR lesson 43, #33

hskflashcards.com

公路
gōnglù

N: highway

NPCR lesson 45, #53

hskflashcards.com

分析
fēnxi

V: to analyze

NPCR lesson 48, #27

hskflashcards.com

加強-加强
jiāqiáng

V: to strengthen

NPCR lesson 50, #51

hskflashcards.com

引起
yǐnqǐ

V: to give rise to; to cause; to arouse

NPCR lesson 39, #57

hskflashcards.com

結餘-结余
jiéyú

V, N: surplus

NPCR lesson 42, #18

hskflashcards.com

書包-书包
shūbāo

N: schoolbag

NPCR lesson 44, #46

hskflashcards.com

學費-学费
xuéfèi

N: tuition fee

NPCR lesson 47, #8

hskflashcards.com

開藥方-开药方
kāi yàofāng

VO: to write a prescription

NPCR lesson 49, #42

hskflashcards.com

沉思

餘

余

保管

支持

藥方

药方

需要

還是

還是

維修

维修

稍微

進口

进口

需要
xūyào

V: to need; to want; to require/needs

NPCR lesson 41, #7 hskflashcards.com

還是-还是
háishi

Adv: had better

NPCR lesson 43, #34 hskflashcards.com

維修-维修
wéixiū

V: to keep in (good) repair, to maintain

NPCR lesson 45, #54 hskflashcards.com

稍微
shāowēi

Adv: a little; slightly

NPCR lesson 48, #28 hskflashcards.com

進口-进口
jìnkǒu

VO: to import

NPCR lesson 50, #52 hskflashcards.com

沉思
chénsī

V: to be lost in thought

NPCR lesson 39, #58 hskflashcards.com

餘-余
yú

V, N: surplus

NPCR lesson 42, #19 hskflashcards.com

保管
bǎoguǎn

V: to take care of

NPCR lesson 44, #47 hskflashcards.com

支持
zhīchí

V: to support; to hold out

NPCR lesson 47, #9 hskflashcards.com

藥方-药方
yàofāng

N: prescription

NPCR lesson 49, #43 hskflashcards.com

允許

允許

手機

手机

報

報

動力

動力

緊

緊

大官司

作家

報名

報名

丁克家庭

有趣

大官司
dǎ guānsi

VO: to go to court

NPCR lesson 41, #8

hskflashcards.com

作家
zuòjiā

N: writer

NPCR lesson 43, #35

hskflashcards.com

報名-報名
bàomíng

VO: to sign up for sth.

NPCR lesson 45, #55

hskflashcards.com

丁克家庭
dīngkè jiātíng

IE: family with double income and no kids

NPCR lesson 48, #29

hskflashcards.com

有趣
yǒuqù

A: interesting

NPCR lesson 50, #53

hskflashcards.com

允許-允許
yǔnxǔ

V: to allow

NPCR lesson 39, #59

hskflashcards.com

手機-手机
shǒujī

N: mobile phone

NPCR lesson 42, #20

hskflashcards.com

晚報-晚报
wǎnbào

N: evening paper

NPCR lesson 44, #48

hskflashcards.com

勞動力-劳动力
láodònglì

N: labor force

NPCR lesson 47, #10

hskflashcards.com

要緊-要紧
yào jǐn

A: serious; important

NPCR lesson 49, #44

hskflashcards.com

痛苦

餃子

餃子

態度

態度

勞動

勞動

緊張

緊張

官司

資料

資料

曬

晒

丁剋

丁克

短信

官司
guānsi

N: lawsuit

NPCR lesson 41, #9

hskflashcards.com

資料-资料
zīliào

N: data; material

NPCR lesson 43, #36

hskflashcards.com

曬-晒
shài

V: to bask in the sunlight; to tan

NPCR lesson 45, #56

hskflashcards.com

丁克-丁克
dīngkè

IE: double income and no kids ("DINK")

NPCR lesson 48, #30

hskflashcards.com

短信
duǎnxìn

N: message

NPCR lesson 50, #54

hskflashcards.com

痛苦
tòngkǔ

A: pain; suffering

NPCR lesson 39, #60

hskflashcards.com

餃子-饺子
jiǎozi

N: dumpling

NPCR lesson 42, #21

hskflashcards.com

態度-态度
tàidù

N: manner; attitude

NPCR lesson 44, #49

hskflashcards.com

勞動-劳动
láodòng

V: to work; to labor

NPCR lesson 47, #11

hskflashcards.com

緊張-紧张
jǐnzhāng

A: tense; nervous

NPCR lesson 49, #45

hskflashcards.com

煮

法律

除夕

遺憾

遺憾

附近

調

调

集體

養兒防老

集体

养儿防老

山楂

同事

法律
fǎlǜ

N: law

NPCR lesson 41, #10

hskflashcards.com

煮
zhǔ

V: to boil; to cook

NPCR lesson 39, #61

hskflashcards.com

遺憾-遺憾
yíhàn

A: regretful

NPCR lesson 43, #37

hskflashcards.com

除夕
chúxī

N: New Year's Eve

NPCR lesson 42, #22

hskflashcards.com

調-调
diào

V: to transfer, to move

NPCR lesson 45, #57

hskflashcards.com

附近
fùjìn

N: nerby; neighbouring

NPCR lesson 44, #50

hskflashcards.com

養兒防老-养儿防老
yǎng ér fáng lǎo

IE: bring up children to provide against
old aage

NPCR lesson 48, #31

hskflashcards.com

集體-集体
jí tǐ

N: collective

NPCR lesson 47, #12

hskflashcards.com

同事
tóngshì

N: colleague

山楂
shānzhā

N: (Chinese) hawthorn

NPCR lesson 50, #55

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #46

hskflashcards.com

菜譜

菜谱

守歲

守岁

連鎖店

连锁店

崗位

岗位

運動

运动

同意

組織

组织

工程師

工程师

長期

长期

問候

问候

同意
tóngyì

V: to agree; to consent

NPCR lesson 41, #11

hskflashcards.com

組織-组织
zǔzhī

V: to organize

NPCR lesson 43, #38

hskflashcards.com

工程師-工程师
gōngchéngshī

N: engineer

NPCR lesson 45, #58

hskflashcards.com

長期-长期
chángqī

N: long-term; long lasting

NPCR lesson 48, #32

hskflashcards.com

問候-问候
wèn hòu

V: to send one's regards to sb.

NPCR lesson 50, #56

hskflashcards.com

菜譜-菜谱
càipǔ

N: cookbook

NPCR lesson 39, #62

hskflashcards.com

守歲-守岁
shǒusui

VO: to stay up all night on New Year's Eve

NPCR lesson 42, #23

hskflashcards.com

連鎖店-连锁店
liánsuǒdiàn

N: chain store

NPCR lesson 44, #51

hskflashcards.com

崗位-岗位
gǎngwèi

N: post; job

NPCR lesson 47, #13

hskflashcards.com

運動-运动
yùndòng

V: to do physical exercises

NPCR lesson 49, #47

hskflashcards.com

公務員

公務員

寶庫

宝库

人才

農業

农业

千萬

千万

羅嗦

罗嗦

隨便

随便

女工

計劃

计划

簡直

简直

公務員-公务员
gōngwùyuán

N: public servant

NPCR lesson 41, #12

hskflashcards.com

羅嗦-罗嗦
luōsuo

A: long-winded; wordy

NPCR lesson 39, #63

hskflashcards.com

寶庫-宝库
bǎokù

N: treasure-house

隨便-随便
suíbiàn

A: casual; informal; random

NPCR lesson 43, #39

hskflashcards.com

人才
réncái

N: talented person

NPCR lesson 42, #24

hskflashcards.com

女工
nǚgōng

N: female worker

NPCR lesson 45, #59

hskflashcards.com

農業-农业
nóngyè

N: agriculture; farming

NPCR lesson 44, #52

hskflashcards.com

計劃-计划
jìhuà

V, N: to plan/plan

NPCR lesson 48, #33

hskflashcards.com

千萬-千万
qiānwàn

Num, Adv: ten million; to be sure to

NPCR lesson 47, #14

hskflashcards.com

簡直-简直
jiǎnzhí

Adv: simply; at all

NPCR lesson 50, #57

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #48

hskflashcards.com

愚人節

愚人节

放鞭炮

富裕

義務

义务

消化

公務

公务

講解員

讲解员

局長

局长

居民

玩遊戲

玩游戏

公務-公
務
gōngwù

N: public affairs

NPCR lesson 41, #13

hskflashcards.com

愚人節-愚人
節
yúrén jié

PN: April Fool's Day

NPCR lesson 39, #64

hskflashcards.com

講解員-讲解
員
jiǎngjiěyuán

N: guide; narrator

NPCR lesson 43, #40

hskflashcards.com

放鞭
炮
fàng biānpào

VO: to set off firecrackers

NPCR lesson 42, #25

hskflashcards.com

局長-局
長
júzhǎng

N: bureau chief

NPCR lesson 45, #60

hskflashcards.com

富
裕
fùyù

A: prosperous; rich

NPCR lesson 44, #53

hskflashcards.com

居
民
jūmín

N: resident; inhabitant

NPCR lesson 48, #34

hskflashcards.com

義
務-义
务
yìwù

N: duty; voluntary

NPCR lesson 47, #15

hskflashcards.com

玩游
戲-玩
游
戏
wán yóuxì

VO: to play a game

消
化
xiāohuà

V: to digest

NPCR lesson 50, #58

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #49

hskflashcards.com

半邊天

半边天

放

富

難說

难说

自

法官

講解

讲解

侄女

出現

出现

分享

法官
fǎguān

N: judge

NPCR lesson 41, #14

hskflashcards.com

講解-讲解
jiǎngjiě

V: to explain

NPCR lesson 43, #41

hskflashcards.com

侄女
zhínǚ

N: brother's daughter; niece

NPCR lesson 45, #61

hskflashcards.com

出現-出现
chūxiàn

V: to appear; to emerge

NPCR lesson 48, #35

hskflashcards.com

分享
fēnxiǎng

V: to share (joy, rights, etc.)

NPCR lesson 50, #59

hskflashcards.com

半邊天-半边天
bànbīāntiān

IE: half the sky

NPCR lesson 40, #1

hskflashcards.com

放
fàng

V: to set off

NPCR lesson 42, #26

hskflashcards.com

富
fù

A: rich; wealthy

NPCR lesson 44, #54

hskflashcards.com

難說-难说
nánshuō

V: hard to say

NPCR lesson 47, #16

hskflashcards.com

自
zì

Prep: from

NPCR lesson 49, #50

hskflashcards.com

天

法

鞭炮

時代

时代

超級市場

錄取

超級市場

录取

部分

保險

保险

動物

響

动物

响

法
fǎ

N: law

NPCR lesson 41, #15

hskflashcards.com

時代-时代
shídài

N: times; era; epoch

NPCR lesson 43, #42

hskflashcards.com

錄取-录取
lùqǔ

V: to enroll; to admit

NPCR lesson 45, #62

hskflashcards.com

保險-保险
bǎoxiǎn

A, N: safe/insurance

NPCR lesson 48, #36

hskflashcards.com

響-响
xiǎng

V: to make a sound; to ring

NPCR lesson 50, #60

hskflashcards.com

天
tiān

N: sky

NPCR lesson 40, #2

hskflashcards.com

鞭炮
biānpào

N: firecrackers

NPCR lesson 42, #27

hskflashcards.com

超級市場-超级市场
chāo(jí)shì(chǎng)

N: supermarket

NPCR lesson 44, #55

hskflashcards.com

部分
bùfen

N: part

NPCR lesson 47, #17

hskflashcards.com

動物-动物
dòngwù

N: animal

NPCR lesson 49, #51

hskflashcards.com

全職
全職

禁止

超級
超級

家教

礦物
礦物

官

銅把手
銅把手

教師
教師

制度

冰箱

官
guān

N: government official

NPCR lesson 41, #16

hskflashcards.com

銅把手-铜把手
tóng bǎshǒu

NP: bronze handle

NPCR lesson 43, #43

hskflashcards.com

教師-教师
jiàoshī

N: teacher

NPCR lesson 45, #63

hskflashcards.com

制度
zhìdù

N: system

NPCR lesson 48, #37

hskflashcards.com

冰箱
bīngxiāng

N: refrigerator

NPCR lesson 50, #61

hskflashcards.com

全職-全职
quánzhí

N: full-time

NPCR lesson 40, #3

hskflashcards.com

禁止
jìnzhǐ

V: to prohibit, to ban

NPCR lesson 42, #28

hskflashcards.com

超級-超级
chāojí

A: super

NPCR lesson 44, #56

hskflashcards.com

家教
jiājiào

N: to tutor/tutor

NPCR lesson 47, #18

hskflashcards.com

礦物-矿物
kuàngwù

N: mineral

NPCR lesson 49, #52

hskflashcards.com

職
职

怪
不得

市
場

市
场

小
組

小
组

利
用

國
營

国
营

銅

铜

教
學

教
学

形
式

雞
蛋

鸡
蛋

國營-国营
guóyíng

A: state-operated

NPCR lesson 41, #17

hskflashcards.com

銅-铜
tóng

N: copper

NPCR lesson 43, #44

hskflashcards.com

教學-教学
jiàoxué

V: to teach

NPCR lesson 45, #64

hskflashcards.com

形式
xíngshì

N: form

NPCR lesson 48, #38

hskflashcards.com

雞蛋-鸡蛋
jīdàn

N: egg

職-职
zhí

N: post; occupation; profession

NPCR lesson 40, #4

hskflashcards.com

怪不得
guàibude

IE: no wonder; so that's why

NPCR lesson 42, #29

hskflashcards.com

市場-市场
shìchǎng

N: market

NPCR lesson 44, #57

hskflashcards.com

小組-小组
xiǎozǔ

N: group

NPCR lesson 47, #19

hskflashcards.com

利用
lìyòng

V: to make use of; to utilize

NPCR lesson 50, #62

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #53

hskflashcards.com

婦女

妇女

外地

老百姓

組長

组长

獨特

独特

靠

把手

母語

母语

總數

总数

老子

靠
kào

V: to lean on; to depend on

NPCR lesson 41, #18

hskflashcards.com

把手
bǎshou

N: handle (of a door, window, suitcase,
etc.)

NPCR lesson 43, #45

hskflashcards.com

母語-母语
mǔyǔ

N: native language; mother tongue

NPCR lesson 45, #65

hskflashcards.com

總數-总数
zǒngshù

N: total; sum

NPCR lesson 48, #39

hskflashcards.com

老子
lǎozi

N: (coll.) I, your father (said in anger or in
fun)

NPCR lesson 50, #63

hskflashcards.com

婦女-妇女
fùnǚ

N: woman

NPCR lesson 40, #5

hskflashcards.com

外地
wàidì

N: parts of the country other than where
one is

NPCR lesson 42, #30

hskflashcards.com

老百姓
lǎobǎixìng

N: ordinary folk; common people

NPCR lesson 44, #58

hskflashcards.com

組長-组长
zǔzhǎng

N: group leader

NPCR lesson 47, #20

hskflashcards.com

獨特-独特
dútè

A: unique; distinctive

NPCR lesson 49, #54

hskflashcards.com

照顧
照顧
春聯
春聯

改革

長
长

針灸
針灸

平安

…似的

輔導
辅导
實際
实际

獼猴桃
猕猴桃

平安
píng'ān

A: safe and sound

NPCR lesson 41, #19

hskflashcards.com

…似的
…shìde

Pt: a particle indicating similarity

NPCR lesson 43, #46

hskflashcards.com

輔導-辅导
fūdǎo

V: to give guidance in study or training;
to tutor

NPCR lesson 46, #1

hskflashcards.com

實際-实际
shíjì

N, A: reality/real; realistic; practical

NPCR lesson 48, #40

hskflashcards.com

獼猴桃-猕猴桃
míhóutáo

N: kiwi fruit

NPCR lesson 50, #64

hskflashcards.com

照顧-照顾
zhàogù

V: to look after; to take care of

NPCR lesson 40, #6

hskflashcards.com

春聯-春联
chūnlián

N: Spring Festival Couplets

NPCR lesson 42, #31

hskflashcards.com

改革
gǎigé

V: to reform

NPCR lesson 44, #59

hskflashcards.com

長-长
zhǎng

N: chief, head

NPCR lesson 47, #21

hskflashcards.com

針灸-针灸
zhēnjiǔ

N: acupuncture

NPCR lesson 49, #55

hskflashcards.com

家務
家務

窗花

開放
開放

稱
称

氣功
气功

代

模型

就是

大概

討厭
讨厌

代
dài

N: generation

NPCR lesson 41, #20

hskflashcards.com

模型
móxíng

N: model

NPCR lesson 43, #47

hskflashcards.com

就是
jiùshì

Adv: only, merely

NPCR lesson 46, #2

hskflashcards.com

大概
dàgài

A, Adv: general; rough/probably

NPCR lesson 48, #41

hskflashcards.com

討厭-讨厌
tǎoyàn

A: disgusting

NPCR lesson 50, #65

hskflashcards.com

家務-家务
jiāwù

V: housework; household chores

NPCR lesson 40, #7

hskflashcards.com

窗花
chuānghuā

N: paper-cut for window decoration

NPCR lesson 42, #32

hskflashcards.com

開放-开放
kāifàng

V: to lift a ban

NPCR lesson 44, #60

hskflashcards.com

稱-称
chēng

V: to call

NPCR lesson 47, #22

hskflashcards.com

氣功-气功
qìgōng

N: qigong, a traditional Chinese system of deep breathing exercises

NPCR lesson 49, #56

hskflashcards.com

務
务

分
配

尤
其

巴
金

憑
凭
為
为

負
擔
担
反
反
違
反
反
蒼
蠅
蒼
蠅

同
仁
堂

分配
fēnpèi

V: to distribute; to assign

NPCR lesson 41, #21

hskflashcards.com

巴金
bā jīn

PN: Ba Jin (a well-known modern Chinese writer)

NPCR lesson 43, #48

hskflashcards.com

負擔-负担
fùdān

V, N: to bear; to shoulder/load; burden

NPCR lesson 46, #3

hskflashcards.com

違反-违反
wéifǎn

V: to violate; to run counter to; to go against

NPCR lesson 48, #42

hskflashcards.com

蒼蠅-苍蝇
cāngyīng

N: fly

NPCR lesson 50, #66

hskflashcards.com

務-务
wù

V: affair; business

NPCR lesson 40, #8

hskflashcards.com

尤其
yóuqí

Adv: especially

NPCR lesson 42, #33

hskflashcards.com

憑-凭
píng

Prep: go by; base on

NPCR lesson 44, #61

hskflashcards.com

為-为
wéi

V: to act as; to serve as

NPCR lesson 47, #23

hskflashcards.com

同仁堂
tóng rén táng

PN: Tongren Medicine Shop (a famous pharmacy of traditional Chinese medicine)

NPCR lesson 49, #57

hskflashcards.com

男人

即使

遠親不如近鄰
远亲不如近邻

老捨

老舍

糧票

調查

糧票

調查查

頭兒

規律

頭兒

規律律

諱疾忌醫

誤會

諱疾忌醫

誤會

即使
jíshǐ

Conj: even; even if

NPCR lesson 41, #22

hskflashcards.com

老舍-老舍
lǎo shě

PN: Lao She (a well-known modern Chinese writer)

NPCR lesson 43, #49

hskflashcards.com

調查-调查
diàochá

N, V: to investigate/survey

NPCR lesson 46, #4

hskflashcards.com

規律-规律
guīlǜ

N: law

NPCR lesson 48, #43

hskflashcards.com

誤會-误会
wùhuì

V: to misunderstand

NPCR lesson 50, #67

hskflashcards.com

男人
nánrén

V: man; manfolk

NPCR lesson 40, #9

hskflashcards.com

遠親不如近鄰-远亲不如近邻
yuǎn qīn bù rú jìn lín

IE: a close neighbor means more than a distant relative

NPCR lesson 42, #34

hskflashcards.com

糧票-粮票
liángpiào

N: food coupon

NPCR lesson 44, #62

hskflashcards.com

頭兒-头儿
tóur

N: (coll.) head; chief; boss

NPCR lesson 47, #24

hskflashcards.com

諱疾忌醫-讳疾忌医
huì jí jì yī

IE: hide one's sickness for fear of treatment; conceal one's faults for fear of criticism

NPCR lesson 49, #58

hskflashcards.com

權利
权利

關於
关于

四合院

伯父

進口
进口
也許
也许
國王
国王

頭班車
头班车
不利
丫頭
丫头

關於-关于
guānyú

Prep: about; with regard to

NPCR lesson 41, #23

hskflashcards.com

伯父
bófù

N: uncle (father's elder brother)

NPCR lesson 43, #50

hskflashcards.com

頭班車-头班车
tóubānchē

N: first bus

NPCR lesson 46, #5

hskflashcards.com

不利
búli

A: unfavorable; disadvantageous

NPCR lesson 48, #44

hskflashcards.com

丫頭-丫头
yātou

N: (coll.) girl

NPCR lesson 50, #68

hskflashcards.com

權利-权利
quánlì

V: right

NPCR lesson 40, #10

hskflashcards.com

四合院
sìhéyuàn

N: traditional residential compound with houses around a square courtyard

NPCR lesson 42, #35

hskflashcards.com

進口-进口
jìnkǒu

V: to import

NPCR lesson 44, #63

hskflashcards.com

也許-也许
yěxǔ

Adv: perhaps; probably

NPCR lesson 47, #25

hskflashcards.com

國王-国王
guówáng

N: king

NPCR lesson 49, #59

hskflashcards.com

發揮

发挥

院子

羡慕

強

强

王宮

王宫

挑戰

挑战

在世

頭

头

有力

心情

挑戰-挑战
tiǎozhàn

V: to challenge

NPCR lesson 41, #24

hskflashcards.com

在世
zàishì

A: be living; exist

NPCR lesson 43, #51

hskflashcards.com

頭-头
tóu

A: first

NPCR lesson 46, #6

hskflashcards.com

有力
yǒulì

A: advantageous; beneficial

NPCR lesson 48, #45

hskflashcards.com

心情
xīnqíng

N: frame (or state) of mind; mood

NPCR lesson 50, #69

hskflashcards.com

發揮-发挥
fāhuī

V: to bring into play

NPCR lesson 40, #11

hskflashcards.com

院子
yuàn(zi)

N: courtyard

NPCR lesson 42, #36

hskflashcards.com

羨慕
xiànmù

V: to admire, to envy

NPCR lesson 44, #64

hskflashcards.com

強-强
qiáng

A: strong; better

NPCR lesson 47, #26

hskflashcards.com

王宮-王宫
wánggōng

N: imperial palace

NPCR lesson 49, #60

hskflashcards.com

意 意
滿 滿
子 鼻

班

家 家
專 專
於 於
于 于

作 用

裝 裝

電 器
电 器

懂 得

皮 膚
皮 肤

滿意-滿意
mǎnyì

A: satisfied; pleased

NPCR lesson 41, #25

hskflashcards.com

鼻子
bízi

N: nose

NPCR lesson 43, #52

hskflashcards.com

班
bān

M: measure word for scheduled forms of transportation

NPCR lesson 46, #7

hskflashcards.com

專家-专家
zhuānjiā

N: expert; specialist

NPCR lesson 48, #46

hskflashcards.com

屬於-属于
shǔyú

V: to belong to

NPCR lesson 50, #70

hskflashcards.com

作用
zuòyòng

N: role; effect; function

NPCR lesson 40, #12

hskflashcards.com

裝-装
zhuāng

V: to load; to pack

NPCR lesson 42, #37

hskflashcards.com

電器-电器
diànqì

N: electrical equipment

NPCR lesson 44, #65

hskflashcards.com

懂得
dǒngdé

V: to understand; to know

NPCR lesson 47, #27

hskflashcards.com

皮膚-皮肤
pífū

N: skin

NPCR lesson 49, #61

hskflashcards.com

社會會
社社會
卡卡車
卡卡車
發愁愁
发愁愁
減輕輕
減輕輕
醫術術
医術術

不管
鬍子子
胡家長
家家長

自由

模特兒
模特兒

不管
bùguǎn

Conj: no matter (what, how, etc.)

NPCR lesson 41, #26

hskflashcards.com

鬍子-胡子
húzi

N: beard; moustache or whiskers

NPCR lesson 43, #53

hskflashcards.com

家長-家长
jiāzhǎng

N: the parent or guardian of a child

NPCR lesson 46, #8

hskflashcards.com

自由
zìyóu

N, A: freedom/free

NPCR lesson 48, #47

hskflashcards.com

模特兒-模特儿
mótèr

N: model

NPCR lesson 50, #71

hskflashcards.com

社會-社会
shèhuì

N: society

NPCR lesson 40, #13

hskflashcards.com

卡車-卡车
kǎchē

N: lorry; truck

NPCR lesson 42, #38

hskflashcards.com

發愁-发愁
fāchóu

V: to worry, to be anxious

NPCR lesson 44, #66

hskflashcards.com

減輕-减轻
jiǎnqīng

V: to lighten; to reduce

NPCR lesson 47, #28

hskflashcards.com

醫術-医术
yīshù

N: medical skill

NPCR lesson 49, #62

hskflashcards.com

不只

木頭

木头

愁

減

减

大臣

前途

直

作業

作业

說明

说明

飛行員

飞行员

前途
qiántú

N: the future; prospect

NPCR lesson 41, #27

hskflashcards.com

不只
bùzhǐ

Conj: not only

NPCR lesson 40, #14

hskflashcards.com

直
zhí

A: straight

NPCR lesson 43, #54

hskflashcards.com

木頭-木头
mùtóu

N: wood; log

NPCR lesson 42, #39

hskflashcards.com

作業-作业
zuòyè

N: school assignment; homework

愁
chóu

V: to worry, to be anxious

NPCR lesson 46, #9

hskflashcards.com

說明-说明
shuōmíng

V, N: to explain; to show/explanation

NPCR lesson 44, #67

hskflashcards.com

減-减
jiǎn

V: to reduce; to decrease; to subtract

NPCR lesson 48, #48

hskflashcards.com

飛行員-飞行员
fēixíngyuán

N: pilot

NPCR lesson 47, #29

hskflashcards.com

大臣
dàchén

N: minister

NPCR lesson 50, #72

hskflashcards.com

NPCR lesson 49, #63

hskflashcards.com

家庭

招聘

水泥

扁

打折扣

本來

本来

當

太爺爺

当

太爷爷

肌肉

戰爭

战争

招聘
zhāopìn

V: to invite applications for a job

NPCR lesson 41, #28

hskflashcards.com

扁
biǎn

A: flat

NPCR lesson 43, #55

hskflashcards.com

本來-本来
běnlái

Adv: original; at first

NPCR lesson 46, #10

hskflashcards.com

太爺爺-太爷爷
tàiyéye

N: great-grandfather

NPCR lesson 48, #49

hskflashcards.com

戰爭-战争
zhànzhēng

N: war

NPCR lesson 50, #73

hskflashcards.com

家庭
jiāting

N: family; household

NPCR lesson 40, #15

hskflashcards.com

水泥
shuǐní

N: cement

NPCR lesson 42, #40

hskflashcards.com

折扣
dǎ zhékòu

VO: to give a discount

NPCR lesson 44, #68

hskflashcards.com

當-当
dāng

Prep: just at (at time); when

NPCR lesson 47, #30

hskflashcards.com

肌肉
jīròu

N: muscle

NPCR lesson 49, #64

hskflashcards.com

幾乎
幾乎
裝修
裝修
抽獎
抽獎

隻
只
腸
肠

聘

碰壁

完成

儲存
儲存

聘
pìn

V: to invite sb. to a post (or job)

NPCR lesson 41, #29

hskflashcards.com

碰壁
pèngbì

VO: to run up against a stone wall

NPCR lesson 43, #56

hskflashcards.com

完成
wánchéng

V, N: to accomplish; to complete

NPCR lesson 46, #11

hskflashcards.com

儲存-儲存
chǔcún

V: to store

NPCR lesson 48, #50

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

幾乎-几乎
jīhū

Adv: nearly; almost

NPCR lesson 40, #16

hskflashcards.com

裝修-裝修
zhuāngxiū

V: to fit up; to renovate

NPCR lesson 42, #41

hskflashcards.com

抽獎-抽獎
chōujiǎng

VO: to draw lots (to give out prizes); draw a winning number (for lottery, sweepstake, etc.)

NPCR lesson 44, #69

hskflashcards.com

隻-只
zhī

M: measure word for one of a pair or for certain animals, boats or utensils

NPCR lesson 47, #31

hskflashcards.com

腸-肠
cháng

N: intestines

NPCR lesson 49, #65

hskflashcards.com

雙職工
双职工

鄰居
邻居

值得

泡

熱敷
热敷

廣告
广告

碰

嫌

糧食
粮食

廣告-广告
guǎnggào

N: advertisement

NPCR lesson 41, #30

hskflashcards.com

碰
pèng

V: to touch; to bump

NPCR lesson 43, #57

hskflashcards.com

嫌
xián

V, N: to dislike; to complain about

NPCR lesson 46, #12

hskflashcards.com

糧食-粮食
liángshi

N: grain

NPCR lesson 48, #51

hskflashcards.com

www.hskflashcards.com

雙職工-双职工
shuāngzhígōng

N: working couple; double-income couple

NPCR lesson 40, #17

hskflashcards.com

鄰居-邻居
línjū

N: neighbor

NPCR lesson 42, #42

hskflashcards.com

值得
zhíde

V: to be worthy of; to deserve

NPCR lesson 44, #70

hskflashcards.com

泡
pào

V: to steep; to soak

NPCR lesson 47, #32

hskflashcards.com

熱敷-热敷
rèfū

V: to apply a hot compress

NPCR lesson 49, #66

hskflashcards.com